

Số: 13/BC-THHN

Pa Ham, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO THỰC HIỆN CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
(Tính đến tháng 12 năm 2025)

I. VIỆC BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ CÔNG KHAI

- Nhà trường đã tổ chức triển khai các hệ thống văn bản về công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Thông báo về thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT đúng mẫu, đủ nội dung, chính xác về thông tin và đúng thời gian quy định.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cá nhân phụ trách công khai thông tin.

- Xây Kế hoạch thực hiện công khai hằng năm theo quy định.

- Luôn nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức làm báo cáo, thu thập thông tin và công khai theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Hằng năm nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát việc công khai thông tin theo quy định; kịp thời điều chỉnh, bổ sung các nội dung công khai nếu cần thiết.

- Thường xuyên tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh nội dung công khai khi có thay đổi.

II. CÔNG KHAI THÔNG TIN CHUNG THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT

1. Công khai thông tin chung:

1.1 Tên trường:

Trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngai.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của nhà trường:

Địa chỉ: Bản Há Là Chủ A, xã Pa Ham, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 0983954204

Email: thhuangai@gmail.com

Website: <https://thhuangai.muongcha.edu.vn/admin>

1.3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp:

Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng VH-XH, UBND xã Pa Ham.

1.4. Quyết định thành lập nhà trường

Trường PTDTBT Tiểu học Hù Nài xã Pa Ham được thành lập ngày 25/6/2025 theo QĐ số 1318/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên về việc chuyển cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện về thuộc UBND cấp xã sau sắp xếp quản lý.

1.5. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

a. Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập toàn diện, thân thiện, hợp tác có chất lượng giáo dục cao, ở đây mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển bộc lộ hết tài năng của mình.

b. Tầm nhìn

Trường PT DTBT tiểu học Hù Nài là một ngôi trường có chất lượng giáo dục cao và toàn diện, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

c. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường:

* Tình nhân ái

* Tính trung thực

* Sự hợp tác

* Tinh thần trách nhiệm

* Tính sáng tạo

* Lòng tự trọng

d. Định hướng phát triển:

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

2. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

1.1. Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên:

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng người làm việc được giao	Số lượng người làm việc hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	03	03
1	Vị trí: Hiệu trưởng	01	01
2	Vị trí: Phó Hiệu trưởng	02	02
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	32	32
3	Vị trí việc làm: Giáo viên tiểu học hạng I	0	0
4	Vị trí việc làm: Giáo viên tiểu học hạng II	0	0
5	Vị trí việc làm: Giáo viên tiểu học hạng III	32	32
6	Vị trí việc làm: Giáo vụ	0	0
7	Vị trí việc làm: Tư vấn học sinh	0	0
8	Vị trí việc làm: Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0

III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	05	05
9	Vị trí việc làm: Thư viện, thiết bị	01	01
10	Vị trí việc làm: Văn thư	01	01
11	Vị trí việc làm: Kế toán	01	01
12	Vị trí việc làm: Y tế học đường	01	01
13	Nhân viên thủ quỹ	01	01
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	05	05
14	Vị trí việc làm: Nhân viên bảo vệ	02	02
15	Vị trí việc làm: Nhân viên nấu ăn	03	03
	Cộng	45	45

+ Trình độ được đào tạo:

STT	Chức vụ	Số lượng	Trình độ				
			Trên ĐH	Đại học	CĐ	TC	Khác
1	CBQL	3	0	3	0	0	0
2	GV	32	0	32	0	0	0
3	NV	7	0	1	1	2	3
Tổng		42	0	36	1	2	3

+ 100% Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

+ Các Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

+ Số GV dạy giỏi các cấp: Cấp trường: 20 đ/c; Cấp huyện: 08 đ/c; Cấp tỉnh: 02 đ/c.

1.2. Thông tin cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; phòng học, phòng chức năng; điều kiện phục vụ học tập, sinh hoạt của học sinh:

STT	Nội dung	Năm báo cáo		Năm trước liền kề báo cáo	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	22/22	Số m ² /học sinh	22/22	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	22	-	22	-
1	Phòng học kiên cố	13	-	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	9	-	8	-
3	Phòng học tạm	0	-	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-	0	-
III	Số điểm trường lẻ	4	-	5	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11.538	19,23	11.538	19,16
V	Diện tích sân chơi, bãi	4.030	6,72	4.030	6,69

	tập (m ²)				
VI	Tổng diện tích các phòng	1.081	1,80	1.081	1,79
1	Diện tích phòng học (m ²)	836	1,39	836	1,39
2	Diện tích thư viện (m ²)	80		80	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0		0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	35		35	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	35		35	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	35		35	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	40		40	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0		0	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	20		20	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	22	Số bộ/lớp	22	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	22		22	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/lớp	7	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1 bộ/lớp	4	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ/lớp	4	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ/lớp	4	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1 bộ/lớp	3	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		0	

2.1	Khối lớp 1	0		0	
2.2	Khối lớp 2	0		0	
2.3	Khối lớp 3	0		0	
2.4	Khối lớp 4	0		0	
2.5	Khối lớp 5	0		0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	1,8 học sinh/bộ	16	2,2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8		8	
2	Cát xét	15		15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3		3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	21		21	
5	Thiết bị khác...				

	Nội dung	Số lượng(m ²)		
X	Nhà bếp	45		
XI	Nhà ăn	120		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	16	450	1m ² /chỗ

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		7		144/600=0,24m ²

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
---	-------------------------	--	--	--	--	--

(Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: (có thông báo danh mục SGK hàng năm kèm theo).

3. Công khai tài chính

1.1. Tình hình tài chính của nhà trường

STT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (năm T12/2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (T12/năm 2024)
1	Biên độ hoạt động trung bình ba năm		
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

1.2. Kết quả thu chi hoạt động

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (năm T12/2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (T12/năm 2024)
A	Tổng thu hoạt động		
I	Hỗ trợ thường xuyên từ nhà Nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo		
1	Học phí, lệ phí người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ		

	NSNC		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNC		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (Thu nhập dòng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		
I	Chi lương, thu nhập	10.891.288.974	9.151.539.000
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương thu nhập cho cán bộ khác	9.341.868.598	7.668.783.962
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác		
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
V	Chi khác	1.549.420.376	1.482.755.038
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		

1.3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội tính đến tháng 12 năm 2025.

* Chính sách hỗ trợ CPHT theo Nghị định 81 (NĐ 238):

- Tháng 1,2,3,4,5 năm 2025: Số tiền hỗ trợ là: 449.250.000 đ
- Tháng 9,10,11,12 năm 2025: Số tiền hỗ trợ là: 344.400.000 đ

* *Chính sách hỗ trợ HSKT:*

- Tháng 1,2,3,4,5 năm 2025: Số tiền hỗ trợ là: 18.720.000 đ

* *Chính sách hỗ trợ HS theo Nghị định 116 (NĐ 66):*

- Số tiền hỗ trợ học sinh tổ chức ăn bán trú tháng 1,2,3,4,5 trong năm học 2024-2025 là: 1.932.840.000 đ.

- Tháng 8,9,10,11,12 trong năm học 2025-2026 là: 1.405.724.500 đ.

III. CÔNG KHAI HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THEO CẤP HỌC

1.1. Quy mô trường, lớp, học sinh năm học 2025-2026

- Năm học 2025-2026 nhà trường thực hiện 21 lớp với 583 em học sinh.

- Tuyển sinh lớp 1 gồm 5 lớp với tổng số học sinh là 109 em, cụ thể:

LỚP	KHỐI	SỐ LỚP	SỐ HS	NỮ	DT	NDT	BT
1	I	5	109	57	109	57	64
2	II	4	100	50	100	50	77
3	III	4	138	62	138	62	107
4	IV	4	109	54	108	54	83
5	V	4	127	60	126	60	105
Cộng		583	283	581	283	583	436

1.2. Chương trình giáo dục, kế hoạch giáo dục nhà trường:

- Nhà trường đã tổ chức thảo luận, xây dựng các loại kế hoạch GD ngay từ đầu năm học.

- Các loại kế hoạch được ký duyệt và thông báo trên trang website, trên hệ thống edu của nhà trường.

1.3. Kết quả giáo dục, tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp, lưu ban, bỏ học (tính đến hết kỳ I, năm học 2025-2026:

Về năng lực

Về năng lực																		
T T	Kh ôi	Tổ ng số	Năng lực tự chủ và tự học			Năng lực giao tiếp và hợp tác			Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo			Năng lực ngôn ngữ			Năng lực tính toán			
			T ốt	Đ ạt	Cà n cố gắ ng	T ốt	Đ ạt	Cà n cố gắ ng	T ốt	Đ ạt	Cà n cố gắ ng	T ốt	Đ ạt	Cà n cố gắ ng	T ốt	Đ ạt		Cà n cố gắ ng
	1	109	32	73	4	32	73	4	32	73	4	35	70	4	35	70	4	109
	2	100	39	61	0	37	63	0	39	60	1	42	57	1	39	60	1	100
	3	138	45	93	0	47	91	0	46	92	0	45	92	1	48	89	1	138
	4	109	36	73	0	34	75	0	34	75	0	34	75	0	36	73	0	109

	5	127	47	79	1	47	79	1	47	79	1	51	74	2	47	79	1	127
	Tổng		19	37		19	38		19	37		20	36		20	37		
	g	583	9	9	5	7	1	5	8	9	6	7	8	8	5	1	7	583

Năng lực khoa học			Năng lực Tin học			Năng lực Công nghệ			Năng lực thẩm mỹ			Năng lực thể chất		
Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
38	69	2	x	x	x	x	x	x	36	72	1	40	68	1
39	60	1	x	x	x	x	x	x	43	57	0	41	59	0
46	92	0	48	90	0	47	91	0	48	90	0	47	91	0
40	69	0	36	73	0	36	73	0	38	71	0	42	67	0
54	72	1	48	78	1	48	78	1	44	82	1	44	82	1
217	362	4	132	241	1	131	242	1	209	372	2	214	367	2

Về phẩm chất lớp

Tổng số	Yêu nước			Nhân ái			Chăm chỉ			Trung thực			Trách nhiệm		
	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
109	41	68	0	41	68	0	41	68	0	42	67	0	40	69	0
100	46	54	0	46	54	0	45	55	0	43	57	0	40	60	0
138	51	87	0	61	77	0	56	82	0	58	80	0	55	83	0
109	39	70	0	38	71	0	41	68	0	40	69	0	38	71	0
127	56	71	0	46	81	0	51	76	0	49	78	0	46	81	0
583	233	350	0	232	351	0	234	349	0	232	351	0	219	364	0

* Chất lượng môn Tiếng Việt và Toán:

Khối	Tổng số học sinh	Kết quả môn Tiếng Việt			Kết quả môn Toán			Ghi chú
		Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành	
1	6	109	35	70	4	35	70	
2	4	100	41	58	1	43	56	

3	4	138	45	92	1	45	92	
4	4	109	33	76	0	32	76	
5	4	127	50	75	2	46	80	
Tổng	22	583	204	371	8	201	374	

- Tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần khá cao đạt trên 98%, nhà trường không có học sinh bỏ học.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường đã được đoàn của Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá ngoài theo các tiêu chí kiểm định chất lượng GD của Bộ GD, đến ngày 12/05/2025, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định công nhận nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

- Hằng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

IV. VIỆC CÔNG KHAI BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Nhà trường đã lập Báo cáo thường niên theo đúng mẫu và nội dung quy định (có bản báo cáo kèm theo).

- Thời điểm công khai Báo cáo thường niên trước 30/6 hằng năm.

- Nội dung Báo cáo đã phản ánh trung thực tình hình tổ chức và hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Hình thức công khai Báo cáo thường niên (trực tuyến kết hợp niêm yết tại bảng tin).

V. HÌNH THỨC VÀ THỜI HẠN CÔNG KHAI THÔNG TIN

1. Hình thức công khai

- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường theo quy định.

2. Thời hạn công khai

- Thông tin công khai trên trang thông tin điện tử được nhà trường duy trì tối thiểu 05 năm.

- Thông tin niêm yết công khai tại bảng tin bảo đảm tối thiểu 90 ngày.

3. Khả năng tiếp cận thông tin

- Thông tin nhà trường đưa lên trang website dễ tìm, dễ đọc, dễ tải xuống.

- Nội dung công khai rõ ràng, không gây hiểu nhầm cho người học, phụ huynh và xã hội.

VI. VIỆC THỰC HIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT NỘI BỘ VÀ PHẢN ỨNG TIẾP NHẬN

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra nội bộ về công khai thông tin theo quy định (có hồ sơ, biên bản kèm theo).

- Nhà trường phân công một tổ thường trực để tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung công khai.

Trên đây là báo cáo công khai các hoạt động giáo dục tính đến tháng 12 năm 2025 của Trường PTDTBT Tiểu học Hòa Ngãi./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên;
- Website của nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Diên